Trung tâm Công báo và Tin học Văn phòng Ủy ban Nhân dân
26.08.2019
11:03:39 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1207 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định 368/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Kế hoạch thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT ngày 22/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú;

Căn cứ Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú;

Căn cứ Thông tư số 30/2015/TT-BGDĐT ngày 11/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định tiêu chí xác định đối tượng là học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 702 /TTr-SGDĐT ngày 08/8/2019 về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định 368/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định 368/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 như sau *(có phụ lục kèm theo)*:

Điều chỉnh, bổ sung điểm a, khoản 1, mục II của Kế hoạch thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 *(Ban hành kèm theo Quyết định số 368 /QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)* cụ thể như sau:

1. Quy mô phát triển đến năm 2020:

Huyện	Số trường	Tiểu học	TH và THCS	THCS
Ba Tơ	3	0	2	1
Minh Long	1	0	1	0
Sơn Hà	1	1	0	0
Sơn Tây	8	0	8	0
Trà Bồng	5	0	4	1
Tây Trà	14	5	8	1
Tổng cộng	32	6	23	3

2. Giai đoạn 2014-2019 đã thành lập được 21 trường PTDTBT

3. Giai đoạn 2019-2020 sẽ tiếp tục thành lập 11 trường theo lộ trình tổng thể.

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện miền núi tổ chức thực hiện nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ; Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Vụ Giáo dục Dân tộc – Bộ GDĐT;
- Ban Văn hóa – Xã hội, HĐND tỉnh
- Ban Dân tộc, HĐND tỉnh;
- VPUB: PCVP(KGVX), KT, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXbthm286

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC 1
THỐNG KÊ TỈ LỆ VÀ HỌC SINH BÁN TRÚ THEO TỪNG NĂM HỌC, TỪNG TRƯỜNG VÀ THEO TỪNG HUYỆN GIAI ĐOẠN TỪ NĂM HỌC 2019-2020 ĐẾN 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện/ Trường	Năm học	Tổng số HS	Số HS DTTS		Số HS bán trú		Năm thành lập trường
				SL	%	SL	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ CẢ TỈNH (32)							
		2019-2020	10 735	10 430	97,16	6 475	60,32	
		2020-2021	10 957	10 591	96,66	6 462	58,98	
		2021-2022	11 024	10 642	96,53	6 505	59,01	
		2022-2023	11 170	10 786	96,56	6 658	59,61	
		2023-2024	11 128	10 802	97,07	6 956	62,51	
I	**Ba Tơ (3)**							
1	PTDTBT TH&THCS Ba Trang	2019-2020	395	395	100,00	217	54,94	2018
		2020-2021	405	405	100,00	236	58,27	
		2021-2022	416	383	92,07	238	57,21	
		2022-2023	447	447	100,00	292	65,32	
		2023-2024	454	454	100,00	289	63,66	
2	PTDTBT TH&THCS Ba Giang	2019-2020	265	264	99,62	212	80,00	2018
		2020-2021	272	271	99,63	216	79,41	
		2021-2022	277	276	99,64	217	78,34	
		2022-2023	271	270	99,63	208	76,75	
		2023-2024	267	267	100,00	211	79,03	
3	PTDTBT THCS Ba Xa	2019-2020	358	355	99,16	225	62,85	2014
		2020-	391	387	98,98	236	60,36	

		2021						
		2021-2022	407	403	99,02	266	65,36	
		2022-2023	436	432	99,08	282	64,68	
		2023-2024	429	425	99,07	281	65,50	
V	**Minh Long (1)**							
1	TH&THCS Long Môn	2019-2020	235	235	100,00	149	63,40	2016
		2020-2021	232	232	100,00	139	59,91	
		2021-2022	242	242	100,00	144	59,50	
		2022-2023	248	248	100,00	147	59,27	
		2023-2024	241	241	100,00	139	57,68	
IV	**Sơn Hà (1)**							
1	PTDTBT TH Sơn Ba	2019-2020	399	374	93,73	104	26,07	2016
		2020-2021	397	372	93,70	100	25,19	
		2021-2022	394	369	93,65	99	25,13	
		2022-2023	401	375	93,52	101	25,19	
		2023-2024	398	371	93,22	100	25,13	
VI	**Sơn Tây (8)**							
1	TH &THCS Sơn Dung	2019-2020	752	640	85,11	365	48,54	2020
		2020-2021	745	626	84,03	351	47,11	
		2021-2022	743	610	82,10	355	47,78	
		2022-2023	721	582	80,72	354	49,10	
		2023-2024	665	539	81,05	340	51,13	
2	TH & THCS Đinh Thanh Kháng	2019-2020	665	621	93,38	449	67,52	2019
		2020-2021	729	664	91,08	387	53,09	
		2021-2022	711	652	91,70	388	54,57	
		2022-2023	699	639	91,42	370	52,93	
		2023-2024	702	645	91,88	381	54,27	

3	TH & THCS Sơn Tân	2019-2020	614	580	94,46	375	61,07	2019
		2020-2021	618	567	91,75	355	57,44	
		2021-2022	603	550	91,21	348	57,71	
		2022-2023	568	524	92,25	336	59,15	
		2023-2024	560	520	92,86	530	94,64	
4	TH & THCS Sơn Long	2019-2020	457	454	99,34	268	58,64	2019
		2020-2021	465	462	99,35	275	59,14	
		2021-2022	469	464	98,93	275	58,64	
		2022-2023	451	448	99,33	249	55,21	
		2023-2024	433	439	101,39	239	55,20	
5	TH & THCS Sơn Liên	2019-2020	494	493	99,80	344	69,64	2019
		2020-2021	508	507	99,80	349	68,70	
		2021-2022	506	505	99,80	331	65,42	
		2022-2023	560	560	100,00	368	65,71	
		2023-2024	517	517	100,00	345	66,73	
6	TH & THCS Sơn Màu	2019-2020	322	321	99,69	232	72,05	2019
		2020-2021	335	334	99,70	242	72,24	
		2021-2022	327	326	99,69	236	72,17	
		2022-2023	312	312	100,00	232	74,36	
		2023-2024	315	315	100,00	236	74,92	
7	TH&THCS Sơn Lập	2019-2020	211	210	99,53	164	77,73	2018
		2020-2021	226	226	100,00	162	71,68	
		2021-2022	238	238	100,00	160	67,23	
		2022-2023	244	244	100,00	163	66,80	
		2023-2024	250	250	100,00	166	66,40	

8	TH&THCS Sơn Bua	2019-2020	423	421	99,53	290	68,56	2017
		2020-2021	425	423	99,53	285	67,06	
		2021-2022	418	415	99,28	283	67,70	
		2022-2023	430	417	96,98	293	68,14	
		2023-2024	428	426	99,53	295	68,93	
II	**Trà Bồng (5)**							
1	TH&THCS Trà Bùi	2019-2020	403	403	100,00	265	65,76	2016
		2020-2021	410	410	100,00	294	71,71	
		2021-2022	410	410	100,00	298	72,68	
		2022-2023	402	402	100,00	306	76,12	
		2023-2024	405	405	100,00	313	77,28	
2	TH&THCS Trà Hiệp	2019-2020	395	395	100,00	200	50,63	2018
		2020-2021	403	403	100,00	229	56,82	
		2021-2022	432	432	100,00	226	52,31	
		2022-2023	434	434	100,00	232	53,46	
		2023-2024	416	416	100,00	238	57,21	
3	TH&THCS Trà Lâm	2019-2020	443	443	100,00	173	39,05	2018
		2020-2021	429	429	100,00	152	35,43	
		2021-2022	417	417	100,00	152	36,45	
		2022-2023	417	417	100,00	150	35,97	
		2023-2024	393	393	100,00	144	36,64	
4	THCS Trà Sơn	2019-2020	291	289	99,31	155	53,26	2015
		2020-2021	293	292	99,66	156	53,24	
		2021-2022	310	307	99,03	163	52,58	
		2022-2023	314	309	98,41	168	53,50	
		2023-2024	325	321	98,77	177	54,46	

5	TH&THCS Trà Thủy	2019-2020	517	487	94,20	198	38,30	2019
		2020-2021	560	531	94,82	221	39,46	
		2021-2022	548	521	95,07	257	46,90	
		2022-2023	632	587	92,88	302	47,78	
		2023-2024	675	624	92,44	352	52,15	
III	**Tây Trà (14)**							
1	THCS Trà Thanh	2019-2020	184	184	100,00	142	77,17	2014
		2020-2021	205	205	100,00	156	76,10	
		2021-2022	236	236	100,00	183	77,54	
		2022-2023	260	260	100,00	203	78,08	
		2023-2024	296	295	99,66	208	70,27	
2	THCS Trà Thọ	2019-2020	147	147	100,00	116	78,91	2014
		2020-2021	162	162	100,00	128	79,01	
		2021-2022	178	178	100,00	141	79,21	
		2022-2023	196	196	100,00	155	79,08	
		2023-2024	216	216	100,00	171	79,17	
3	THCS Trà Nham	2019-2020	209	209	100,00	135	64,59	2014
		2020-2021	183	183	100,00	120	65,57	
		2021-2022	182	182	100,00	120	65,93	
		2022-2023	196	196	100,00	125	63,78	
		2023-2024	199	199	100,00	126	63,32	
4	THCS Trà Xinh	2019-2020	260	260	100,00	220	84,62	2014
		2020-2021	263	263	100,00	220	83,65	
		2021-2022	270	270	100,00	223	82,59	
		2022-2023	273	273	100,00	226	82,78	
		2023-2024	284	284	100,00	234	82,39	

5	THCS Trà Lãnh	2019-2020	199	194	97,49	176	88,44	2014
		2020-2021	189	184	97,35	168	88,89	
		2021-2022	192	187	97,40	165	85,94	
		2022-2023	188	183	97,34	162	86,17	
		2023-2024	200	199	99,50	167	83,50	
6	THCS Trà Khê	2019-2020	170	168	98,82	145	85,29	2015
		2020-2021	193	191	98,96	163	84,46	
		2021-2022	182	180	98,90	150	82,42	
		2022-2023	171	169	98,83	140	81,87	
		2023-2024	169	169	100,00	140	82,84	
7	TH&THCS Trà Trung	2019-2020	123	122	99,19	85	69,11	2016
		2020-2021	121	120	99,17	84	69,42	
		2021-2022	121	120	99,17	84	69,42	
		2022-2023	121	121	100,00	85	70,25	
		2023-2024	128	128	100,00	90	70,31	
8	TH Trà Lãnh	2019-2020	257	247	96,11	125	48,64	2018
		2020-2021	258	235	91,09	128	49,61	
		2021-2022	271	262	96,68	137	50,55	
		2022-2023	276	261	94,57	132	47,83	
		2023-2024	266	257	96,62	147	55,26	
9	TH Trà Nham	2019-2020	295	291	98,64	187	63,39	2018
		2020-2021	262	258	98,47	161	61,45	
		2021-2022	246	242	98,37	134	54,47	
		2022-2023	224	220	98,21	126	56,25	
		2023-2024	205	201	98,05	124	60,49	
10	TH Trà Quân	2019-2020	190	190	100,00	110	57,89	2018

		2020-2021	190	190	100,00	110	57,89	
		2021-2022	191	191	100,00	98	51,31	
		2022-2023	186	186	100,00	94	50,54	
		2023-2024	185	185	100,00	93	50,27	
11	TH Trà Thọ	2019-2020	269	268	99,63	170	63,20	2019
		2020-2021	266	265	99,62	147	55,26	
		2021-2022	256	255	99,61	145	56,64	
		2022-2023	249	249	100,00	149	59,84	
		2023-2024	255	255	100,00	162	63,53	
12	TH Trà Thanh	2019-2020	229	229	100,00	169	73,80	2019
		2020-2021	252	252	100,00	175	69,44	
		2021-2022	256	256	100,00	179	69,92	
		2022-2023	265	265	100,00	180	67,92	
		2023-2024	270	271	100,37	182	67,41	
13	THCS Trà Quân	2019-2020	190	190	100,00	110	57,89	2020
		2020-2021	190	190	100,00	110	57,89	
		2021-2022	191	191	100,00	98	51,31	
		2022-2023	186	186	100,00	94	50,54	
		2023-2024	185	185	100,00	93	50,27	
14	THCS Trương Ngọc Khang	2019-2020	374	351	93,85	200	53,48	2020
		2020-2021	380	352	92,63	207	54,47	
		2021-2022	384	372	96,88	212	55,21	
		2022-2023	392	374	95,41	234	59,69	
		2023-2024	397	390	98,24	243	61,21	